

**DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN**

**Sản xuất lúa Tẻ râu đặc sản chất lượng cao trên địa bàn phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026 - 2030**

*(Kèm theo Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao trên địa bàn phường Tân Phong giai đoạn 2026 - 2030 theo Nghị quyết ...../NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Phong)*

*Biểu số: 01*

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức 1 ha	Quy mô thực hiện (ha)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Nguồn vốn thực hiện	Ghi chú
-	Giống lúa tẻ râu	Kg	35	170,0	5.950	40.000	238.000.000	<i>Nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2026 - 2030 và nguồn xã hội hóa</i>	<i>Áp dụng theo định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn một số giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu tại Quyết định số 78/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh Lai Châu</i>
-	Đạm ure Hà Bắc= 90 kg đạm nguyên chất x 2,17	Kg	195	170,0	33.150	16.500	546.975.000		
-	Phân lân nung chảy Ninh Bình = 70 kg lân nguyên chất x 6,67	Kg	466	170,0	79.220	8.500	673.370.000		
-	Kaiclorua= 70 kg Kali nguyên chất x 1,67	Kg	116	170,0	19.720	16.500	325.380.000		
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	170,0	340.000	5.000	1.700.000.000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	170,0	170.000	1.000	170.000.000		
-	Vôi cải tạo đất	Kg	1.000	170,0	170.000	6.000	1.020.000.000		
	<b>Tổng cộng</b>						<b>4.673.725.000</b>		



**DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN**

**Dự án trồng cây Lê trên địa bàn phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026 - 2030**

*(Kèm theo Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao trên địa bàn phường Tân Phong giai đoạn 2026 - 2030 theo Nghị quyết ...../NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Phong)*

Biểu số: 02

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức 1 ha	Quy mô thực hiện (ha)	Số lượng	Đơn giá (1.000đ)	Phân kỳ thực hiện										Tổng kinh phí (1.000đ)	Nguồn vốn thực hiện
							Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030			
							Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)		
-	Giống trồng mới	Cây	400	150,0	60.000	50	30	1.498.740	30	1.498.740	30	1.498.740	30	1.498.740	30	1.498.740	7.493.700	Nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2026 - 2030 và nguồn xã hội hóa
							12.000	600.000	12.000	600.000	12.000	600.000	12.000	600.000	12.000	600.000	3.000.000	
-	Giống trồng dặm	Cây	20	150,0		50	600	30.000	600	30.000	600	30.000	600	30.000	600	30.000	150.000	
-	Đạm ure Hà Bắc= 85 kg đạm nguyên chất x 2,17	Kg	184	150,0	3.000	16	5.520	88.320	5.520	88.320	5.520	88.320	5.520	88.320	5.520	88.320	441.600	
-	Phân lân nung chảy Ninh Bình = 80 kg lân nguyên chất x 6,67	Kg	533	150,0	79.950	8	15.990	127.920	15.990	127.920	15.990	127.920	15.990	127.920	15.990	127.920	639.600	
-	Kaiclorua= 90 kg Kali nguyên chất x 1,67	Kg	150	150,0	22.500	17	4.500	76.500	4.500	76.500	4.500	76.500	4.500	76.500	4.500	76.500	382.500	
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	150,0	450.000	5	90.000	450.000	90.000	450.000	90.000	450.000	90.000	450.000	90.000	450.000	2.250.000	
-	Vôi bột	Kg	200	150,0	30.000	6	6.000	36.000	6.000	36.000	6.000	36.000	6.000	36.000	6.000	36.000	180.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	150,0	225.000	2	45.000	90.000	45.000	90.000	45.000	90.000	45.000	90.000	45.000	90.000	450.000	

Ghi chú: Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn một số giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản tại Quyết định số 78/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh Lai Châu.

					Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		
					Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)									

## DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN

Sản xuất chè hữu cơ thời kỳ kinh doanh trên địa bàn phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026 - 2030

(Kèm theo Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao trên địa bàn phường Tân Phong giai đoạn 2026 - 2030 theo Nghị quyết ...../NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Phong)

Biểu số: 03

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức 1 ha	Quy mô thực hiện (ha)	Số lượng	Đơn giá (1.000đ)	Tổng kinh phí (1.000đ)	Nguồn vốn thực hiện	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Chè Shan</b>			<b>50</b>			<b>3.228.750</b>	<i>Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2026 - 2030 và nguồn xã hội hóa của Doanh nghiệp, HTX và các hộ dân</i>	<i>Mỗi năm dự kiến thực hiện 20 ha sản xuất chè theo hướng hữu cơ</i>
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	9.000	50	315.000	5	1.575.000		
	Phân bón lá sinh học	Lít	15	50	525	150	78.750		
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000	50	105.000	15	1.575.000		
<b>II</b>	<b>Giống chè khác</b>			<b>50</b>			<b>3.430.000</b>		
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	10.000	50	350.000	5	1.750.000		
-	Phân bón lá sinh học	Lít	20	50	700	150	105.000		
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000	50	105.000	15	1.575.000		
<b>III</b>	<b>Phản triển khai công tác chuyển giao KHKT và cấp mã số vùng trồng dự kiến</b> (Tổ chức 03 lớp tập huấn chuyên gia KHKT, kinh phí nhà nước hỗ trợ 36.301.000đ; cấp mã số vùng trồng cho 100% diện tích (10 mã số) dự kiến kinh phí nhà nước hỗ trợ 150.000.000đ)						<b>186.301</b>		
	<b>Tổng cộng (I+II+III)</b>			<b>100,00</b>			<b>6.845.051</b>		

Ghi chú: Áp dụng theo định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn một số giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản tại Quyết định số 78/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh Lai Châu; Nghị quyết số 63/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh



## DỰ KIẾN KINH PHÍ

Sản xuất rau an toàn chất lượng theo hướng hữu cơ, VietGAP trên địa bàn phường giai đoạn 2026 - 2030

(Kèm theo Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao trên địa bàn phường Tân Phong giai đoạn 2026 - 2030 theo Nghị quyết ...../NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Phong)

Biểu số: 04

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức 1 ha	Quy mô thực hiện (ha)	Số lượng	Đơn giá (1.000đ)	Tổng kinh phí (1.000đ)	Nguồn vốn thực hiện	Ghi chú
1	Xây dựng nhà màng, nhà lưới diện tích khoảng 5.000m <sup>2</sup> , dự kiến kinh phí 1.000 triệu đồng						1.000.000	Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2026 - 2030 và các nguồn xã hội hóa của các doanh nghiệp, HTX và của nhân dân	Mỗi năm thực hiện 3,0 ha sản xuất rau an toàn theo hướng hữu cơ, VietGAP
2	Xây dựng hệ thống tưới tiên tiến trong nhà màng, dự kiến kinh phí 150 triệu đồng						150.000		
3	Giống, vật tư phân bón, thuốc BVTV.						312.310		
-	Hạt giống rau, củ quả	Kg	0,5	15,00	7,5	10.000	75.000		
-	Đạm Ure	Kg	260	15,00	260	16	4.160		
-	Supe lân	Kg	600	15,00	600	8	4.800		
-	Kali Clorua	Kg	200	15,00	200	16	3.200		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	15,00	30.000	5	150.000		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức 1 ha	Quy mô thực hiện (ha)	Số lượng	Đơn giá (1.000đ)	Tổng kinh phí (1.000đ)	Nguồn vốn thực hiện	Ghi chú
-	Phân bón lá	Lit	1.000	15,00	15.000	150	150		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	15,00	15.000	5	75.000		
4	<b>Phần triển khai công tác chuyển giao KHKT (Tổ chức 02 lớp tập huấn chuyển giao KHKT) dự kiến kinh phí nhà nước hỗ trợ</b>						<b>24.201</b>		
5	<b>Dự kiến hỗ trợ 3 điểm giới thiệu, bán sản phẩm rau an toàn chất lượng, kinh phí 50 triệu/điểm</b>						<b>150.000</b>		
6	<b>Cấp Giấy chứng nhận VietGap và tương đương, hữu cơ, tiêu chuẩn xuất khẩu 03 sản phẩm; 100 triệu đồng/sản phẩm</b>						<b>300.000</b>		
	<b>Tổng cộng (1+2+3+4+5+6)</b>						<b>1.936.511</b>	-	

Ghi chú: Áp dụng theo định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản tại QĐ số 78/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của QĐ số 29/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 63/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Đối với xây dựng nhà màng, nhà lưới, hệ thống tưới tiên tiến và điểm giới thiệu sản phẩm tạm thời tính theo NQ số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh



## DỰ KIẾN KINH PHÍ

### Chăm sóc cây mắc ca trồng thuần trên địa bàn phường giai đoạn 2026 - 2030

(Kèm theo Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao trên địa bàn phường Tân Phong giai đoạn 2026 - 2030 theo Nghị quyết ...../NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Phong)

Biểu số: 05

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức 01 cây	Quy mô thực hiện (ha)	Số cây/ha	Số lượng (Kg)	Đơn giá (1.000đ)	Tổng kinh phí (1.000đ)	Nguồn vốn thực hiện	Ghi chú
1	<b>Phân bón cây năm thứ 3 trở lên</b>			32,00	278,00			<b>192.154</b>	<i>Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2026 - 2030 và nguồn xã hội hóa</i>	
-	Phân hữu cơ (phân chuồng)	Kg	20,0	32,00	278,00	177.920	1	177.920		
-	Phân tổng hợp NPK	Kg	0,2	32,00	278,00	1.779	8	14.234		
2	<b>Vôi bột cây năm thứ 3 trở lên</b>	Kg	0,1	32,00	278,00	890	5	<b>4.448</b>		
3	<b>Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP, dự kiến kinh phí 40 triệu đồng</b>								<b>40.000</b>	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>236.602</b>		

Ghi chú: Áp dụng theo định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản tại QĐ số 78/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của QĐ số 29/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh; Đối với hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP tạm thời tính theo NQ số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh



## DỰ KIẾN KINH PHÍ XÂY DỰNG CHUỒNG TRẠI

Phát triển chăn nuôi gia súc tập trung (Chăn nuôi lợn, gia cầm) trên địa bàn phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026 - 2030

(Kèm theo Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao trên địa bàn phường Tân Phong giai đoạn 2026 - 2030 theo Nghị quyết ...../NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Phong)

Biểu số: 6.1

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng (Cơ sở)	Quy mô xây dựng (m2)	Đơn giá (1.000đ/m2)	Tổng kinh phí (1.000đ)	Nguồn vốn thực hiện	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại lớn</b>					<b>38.700.000</b>	<i>Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2026 - 2030 và nguồn xã hội hóa của doanh nghiệp, HTX và nhân dân</i>	<i>100% cơ sở chăn nuôi tập trung có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu</i>
1	Công ty THHH MỘT TV THIÊN LONG dự kiến đầu tư xây dựng 10.000m2 chuồng trại; kinh phí đầu tư 25 tỷ đồng; Quy mô chăn nuôi 800 con lợn sinh sản và 8.000 con lợn thịt cung cấp thị trường trong và ngoài tỉnh.							
2	Cơ sở chăn nuôi BẢO ANH dự kiến đầu tư xây dựng 3.500m2 chuồng trại; kinh phí đầu tư 8,7 tỷ đồng; Quy mô chăn nuôi 300 con lợn sinh sản và 1.000 con lợn thịt cung cấp thị trường trong và ngoài tỉnh.							
3	Cơ sở chăn nuôi gia cầm lấy trứng (Giếng Ngọc) Dự kiến đầu tư xây dựng 2.000m2 chuồng trại; Kinh phí đầu tư 5 tỷ đồng; Quy mô chăn nuôi 1,5 vạn con gà đẻ trứng cung cấp thị trường trong và ngoài tỉnh.							
<b>II</b>	<b>Cơ sở chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ</b>					<b>62.080.000</b>		
1	Dự kiến xây dựng mới chuồng trại chăn nuôi	Trang trại	<b>12</b>	<b>8.000</b>	<b>600</b>	<b>4.800.000</b>		
2	Dự kiến xây dựng mới hầm Biogas (14 cơ sở, 30.000m3)	Hầm (m3)	14	30.000	1.900	57.000.000		
3	Đệm lót sinh học	Cơ sở (m2)	1	2.000	140	280.000		
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>					<b>100.780.000</b>		





## DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN

**Phát triển sản phẩm chăn nuôi gia súc (Chăn nuôi lợn, gia cầm) trên địa bàn phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026 - 2030**

*(Kèm theo Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao trên địa bàn phường Tân Phong giai đoạn 2026 - 2030 theo Nghị quyết ...../NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Phong)*

*Biểu số: 6.2*

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Quy mô dự kiến thực hiện	Số lượng	Đơn giá (1.000đ)	Tổng kinh phí (1.000đ)	Nguồn vốn thực hiện	Ghi chú
	<b>Dự kiến đầu tư giống, vật tư TACN cho 14 trang tại, cơ sở chăn nuôi mới</b>						<b>39.750.000</b>	<i>Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2026 - 2030 và nguồn xã hội hóa của doanh nghiệp, HTX và nhân dân</i>	<i>Áp dụng theo định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn một số giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản tại Quyết định số 78/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2025 của UBND tỉnh Lai Châu</i>
-	Giống lợn ngoại (Lợn lai)	Kg/con	10	10.000	10.000	300	3.000.000		
-	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	225	10.000	2.250.000	16	36.000.000		
-	Vắc xin: Dịch tả (1), Phó thương hàn (1), Đóng dấu lợn (1), Tụ huyết trùng (1), Tai xanh (1), LMLM (1), Dịch tả lợn Châu phi (1)	Liều/con	7	10.000	10.000	20	200.000		
-	Hóa chất sát trùng (Dung dịch pha loãng)	Lít/con	20	10.000	10.000	3	30.000		
-	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	0,2	10.000	10.000	2	20.000		
-	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,1	10.000	10.000	50	500.000		

